

Yêu cầu về kỹ thuật

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
1	Vòi phun com lê (máy 6NVD48)	Thân Thép; Muống phun + đầu phun đồng bộ; Đầu phun 8 tia; Phun sương không đá; Bề mặt làm việc không sứt; Pmax 250KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
2	Đầu vòi phun (máy 6NVD48)	Thép; Đầu phun 8 tia; Phun sương không đá; Bề mặt làm việc không sứt; Pmax 220KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
3	Séc măng (6 sợi/ bộ) (máy 6NVD48)	Thép; $\delta 8 \times B0,8$; 1 gát + 3 hơi+ 2 đầu; Khe hở miệng séc măng khi để tự do (320-340); Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
4	Đệm đồng nắp máy (máy 6NVD48)	Đồng đỏ, đúc; $\Phi t355 \times \Phi n375 \times \delta 1,5$; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
5	Cụm ruột lọc dầu nhòn 30 lá/bộ (Máy 6NVD48)	Gồm 30 lá lọc; Các lá lọc: lưới nhôm bọc giấy lọc; Đường kính ngoài 91, Đường kính trong 41, dày 4; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
6	Bơm dầu nhòn (máy 6NVD48)	Thép; Loại bơm bánh răng; KT: 400x370x300; Đầu trục ren ngoài M27; Đường kính lỗ dầu 40; Pmax5,5-6 KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
7	Đầu vòi phun (máy 6NVD48-2U)	Thép; Đầu phun 5 tia; Phun sương không đá; Bề mặt làm việc không sứt; Pmax 250KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
8	Vòi phun com lê (máy 6NVD48-2U)	Thân Thép; Muống phun + đầu phun đồng bộ; Đầu phun 8 tia; Phun sương không đá; Bề mặt làm việc không sứt; Pmax 320KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
9	Cụm bơm cao áp (máy 6NVD48-2U)	Loại quay phải; Thân thép; bề mặt làm việc không sứt; ; Pmax 325 KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
10	Séc măng (6 sợi/ bộ) (máy 6NVD48 -2U)	Thép; $\delta 12 \times B1,2$; 1 gát + 3 hơi+ 2 đầu; Khe hở miệng séc măng khi để tự do (325-348); Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
11	Van khí khởi động (máy 6NVD48-2U)	Thân thép; Loại cơ; KT: 260x330x230; Khởi động bằng khí nén (20-30) KG/cm ² ; Bộ phận phân phối khí hoạt động trơn tru; Các van không bị rò, rỉ sét; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
12	Séc măng (máy L350PN)	Thép, $\Phi n355$; 5sợi/bộ (3 khí +2 đầu); Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
13	Đầu vòi phun (máy L350PN)	Thép; Đầu phun 7 tia; Phun sương không đá; bề mặt làm việc không sứt; Pmax 250 KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
14	Vòi phun com lê (máy	Gồm muống phun và đầu vòi phun; Thân đều bằng

Hạng mục số	Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn
	L350PN)	thép; Đầu vòi phun 7 tia; Pmax 250KG/cm ² ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
15	Đệm đồng nắp máy (máy L350PN)	Đồng đỏ đúc, Φ t 360,5 x d2; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
16	Bộ đôi BCA (máy L350PN)	Thân thép; Pmax = 400 - 450KG/cm ² ; Bề mặt làm việc không sứt; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
17	Van biệt xả (máy L350PN)	Thân thép; Loại xoay; Ti van bằng đồng đỏ; Ren ngoài M34; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng SKL
18	Lọc gió (máy CAT 3412C)	Khung thép KT: 396,7x 381x 141,5; Tấm lọc giấy nén; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng Caterpillar
19	Lọc nhớt động cơ (máy CAT 3412C)	Vật liệu thép và cao su lưu hoá dài 308mm; Đường kính ngoài 136mm; Đường kính gioăng 110mm; Lỗ 100mm; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng Caterpillar
20	Lọc nhiên liệu thô (máy CAT 3412C)	Loại có van xả nước; Vật liệu thép, dài 232mm; Đường kính ngoài 93mm; Đường kính gioăng 72mm; Đường kính lỗ 62mm; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng Caterpillar
21	Lọc nhiên liệu tinh (máy CAT 3412C)	Vật liệu thép, dài 232mm; Đường kính ngoài 93mm; Đường kính gioăng 72mm; Đường kính lỗ 62mm; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng Caterpillar
22	Kim phun nhiên liệu (máy CAT 3412C)	Kim phun điện tử, thép không gỉ; Phun dạng sương cho động cơ; Tốt hơn hoặc tương đương của hãng Caterpillar